

Số: 444 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 21 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ
cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị thiệt hại do GPMB
Dự án: Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT639B),
xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đoạn từ QL19C đến cầu Canh Vinh)**

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT639B), đoạn Km130+00 – Km137+580;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 73/TTr-STNMT ngày 13/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí GPMB thực hiện dự án Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT639B), đoạn Km130+00 – Km137+580, với nội dung chính như sau:

a. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí GPMB (2%) là: **2.999.985.000** đồng (Hai tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm tám mươi lăm ngàn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 2.907.162.000 đồng;
- Hỗ trợ tiền thuê nhà ở: 24.000.000 đồng;
- Thường giao trả mặt bằng sớm: 10.000.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 58.823.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

b. Nguồn vốn chi trả: Vốn thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thuộc dự án Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT.639B), đoạn Km130+00–Km137+580.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ nêu trên theo quy định.

Điều 3. Giao UBND xã Canh Vinh, huyện Vân Canh quản lý phần diện tích đất nông nghiệp thu hồi 105,7m² nằm ngoài chỉ giới GPMB của dự án, khi nhà nước cần thu hồi, phần đất này sẽ không được tính bồi thường.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh, Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- PVP CN;
- Lưu: VT, K7, K19.(M.14b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Cao Thắng

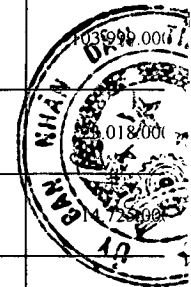
Phụ lục

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN BỊ THIẾT HẠI DO GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN:
ĐƯỜNG TÂY TỈNH BÌNH ĐỊNH (ĐT639B), ĐOẠN KM130+000 - KM137+580, XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH**

(Kèm theo Quyết định số: 444/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú thôn	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	Diện tích còn lại, hộ đề nghị thu hồi (m2)	Trong đó				Tổng DT thu hồi	Nhân Khẩu	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Các khoản hỗ trợ			Giá trị BT hoa màu (đồng)	Giá trị BT nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng giá trị bồi thường (đồng) (Quy tròn)
									Đất ở nông thôn	DT công nhận BT, đất hạng 5	DT công nhận BT, đất hạng 6	Đất hộ lán chiếm				Hỗ trợ chuyển đổi nghề (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ di chuyển tài sản, tiền thuê nhà				
1	Hộ gia đình, cá nhân					60.451,3	27.582,1	105,7	663,6	4.710,9	5.932,6	16.129,7	27.436,8	64,0	901.869.400	584.170.800	18.900.000	30.000.000	117.746.186	839.062.148	10.000.000	2.501.747.00
A. DT thu hồi / DT sử dụng dưới 10%						52.484,0	21.912,5	78,4	0,0	2.723,8	3.935,5	15.080,6	21.739,9	43	182.524.900	365.049.800	0	0	83.200.231	34.791.000	0	665.565.00
1	Nguyễn Hiền (chết), con Nguyễn Vũ Bảo	Thôn Hiệp Vinh 1	15	185	HNK	2052,9	1783				1783,0		1783,0	3	48.141.000	96.282.000	0	0	0	8.120.000	0	152.543.00
2	Đào Kim Sơn	Thôn An Long 1	15	125	HNK	400	303					303,0	303,0		26.118.400	52.236.800	0	0	22.952.580	2.691.000	0	103.998.000
			15	117A	LUK	1488,4	999,6			932,8		66,8	999,6									
3	Huỳnh Đạt	Thôn An Long 2	15	108C	LUK	230	230,0			230			230,0	3	6.440.000	12.880.000	0	0	3.697.815	0	0	10.137.815
4	Hồ Thị Sanh	Thôn Hiệp Vinh 1	15	109D	LUK	160	160,0			160			160,0	4	4.480.000	8.960.000	0	0	1.284.800	0	0	5.764.800
5	Đào Văn Kính	Thôn Bình Long	15	123A	HNK	360	360				360,0		360,0	4	23.568.300	47.136.600	0	0	1.800.000	897.000	0	73.402.000
				123C	HNK	1874,4	191,9				191,9		191,9									
				122E	HNK	458	321				321,0		321,0									
6	Đào Thanh Định	Thôn Bình Long	15	123B	HNK	361,6	328,3	33,3			361,6		361,6	4	9.763.200	19.526.400	0	0	6.691.500	0	0	35.981.000
7	Trần Minh Thuận	Thôn An Long 2	15	76B	HNK	820	151,5			117,0		34,5	151,5	4	3.276.000	6.552.000	0	0	3.100.200	0	0	12.928.000
			16	581	HNK	892,9	81,9					81,9	81,9									
8	Đào Thị Mai	Thôn Bình Long	16	6A	HNK	1590,8	9,1			9,1			9,1		254.800	509.600	0		0	0		764.000



9	Nguyễn Liên	Thôn Bình Long	15	122B	HNK	1194,3	911,5	6,5			918,0		918,0	3	24.786.000	49.572.000	0	0	2.632.608	897.000	0	77.888.000
			16	581	HNK	1649,8	128,6				128,6	128,6										
			15	120	HNK	541,7	204,2				204,2	204,2										
10	Đào Tuất Điều	Thôn An Long 1	16	679	HNK	295,9	257,3	38,6		295,9			295,9	4	8.285.200	16.570.400	0	0	5.702.310	0	0	30.558.000
11	Phạm Lý, vợ Hồ Thị Hữu	Thôn Bình Long	16	581	HNK	865,9	88,5				88,5	88,5	2	0	0	0	0	132.750	0	0	133.000	
12	Đào Văn Anh, vợ Trần Thị Thu	Thôn Bình Long	16	582	HNK	1176,8	625,9			290		335,9	625,9	5	8.120.000	16.240.000	0	0	2.213.310	897.000	0	27.470.000
13	Nguyễn Văn Minh, vợ Nguyễn Thị Hương	Thôn Bình Long	16	582	HNK	1213,7	170,6					170,6	170,6	3	0	0	0	0	1.369.918	0	0	1.370.000
14	Phạm Văn	Thôn Bình Long	15	116	HNK	251	251			251			251,0		7.028.000	14.056.000	0	0	0	0	0	21.084.000
15	Nguyễn Văn Cảnh	Thôn An Long 2	15	114	HNK	1509,4	816,7			37		528,7	565,7	4	12.264.000	24.528.000	0	0	7.828.241	0	0	44.620.000
				124	HNK	2223	401		401			401,0										
			15	115	HNK	1062,4	206				206,0	206,0										
16	Nguyễn Văn Tà	Thôn An Long 1	15	74	HNK	198,6	128,1					128,1	128,1		0	0	0	0	4.510.451	0	0	4.510.000
			15	74	HNK	718,4	230,8				230,8	230,8										
			15	192	HNK	982,7	202,8				202,8	202,8										
17	Huỳnh Hữu Trọng, vợ Ngô Thị Nhâm Dân	Thôn Bình Long	3	16	HNK	926,6	926,6					926,6	926,6		0	0	0	0	1.649.348	0	0	1.649.000
18	Lê Trung Trục	Thôn An Long 2	3	16	HNK	10898,7	9038,4					9038,4	9038,4		0	0	0	0	7.875.000	13.975.000	0	21.850.000
19	Lê Văn Thuộc, vợ Nguyễn Thị Chờ	Thôn Bình Long	3	16	HNK	16086,1	2405,2					2405,2	2405,2		0	0	0	0	9.759.400	7.314.000	0	17.073.000
B. DT thu hồi / DT sử dụng từ 10% đến dưới 30%						6.777,9	4.765,4	27,3	0,0	1.987,1	1.997,1	808,5	4.792,7	21,0	122.104.500	219.121.000	18.900.000	0	29.307.217	897.000	0	390.329.000

24.

1	Đào Thị Đồi	Thôn An Long 1	15	118	LUK	1118,0	605,1				605,1		605,1	5	16.337.700	32.675.400	4.500.000	0	3.157.396	897.000	0	57.567.000
2	Tô Văn Thắm	Thôn An Long 2	15	122C	HNK	578,9	578,9	0,0			557,9	21,0	578,9	5	15.063.300	30.126.600	4.500.000		1.477.050	0	0	51.167.000
3	Đỗ Mèo	Thôn An Long 2	15	117B	HNK	1880,7	909,5			784,8		124,7	909,5	4	40.790.400	56.492.800	3.600.000	0	19.669.045	0	0	120.552.000
			15	109C	HNK	224	224			224		224,0										
4	Nguyễn Văn Ngọc	Thôn Bình Long	15	76A	HNK	819,3	592			478,3		113,7	592,0	1	13.392.400	26.784.800	900.000	0	1.053.760	0	0	42.131.000
5	Nguyễn Huỳnh Anh, vợ Phạm Thị Yên	Thôn Ngọc Thạnh 2	15	122A	HNK	607,9	431,7	27,3			459,0		459,0	4	22.520.700	45.041.400	3.600.000	0	1.617.106	0	0	72.779.000
			16	679	HNK	623,7	498,8			375,1	123,7	498,8										
6	Huỳnh Kỳ, cháu Huỳnh Đức Khánh kê khai	Thôn An Long 2	16	679	HNK	925,4	925,4			500		425,4	925,4	2	14.000.000	28.000.000	1.800.000	0	2.332.860	0	0	46.133.000
C. DT thu hồi đất ở nông thôn						1189,4	904,2	0	663,6	0	0	240,6	904,2	0	597.240.000			30.000.000	5.238.738	803.374.148	10.000.000	21.445.833.000
1	Phạm Văn Hùng	Thôn An Long 1	15	310	ONT	248,6	248,6		210			38,6	248,6		189.000.000	0	0	0	1.996.258	0	0	190.996.000
2	Nguyễn Dân, vợ Nguyễn Thị Ngọc.Nương	Thôn Tăng Lợi	15	306	ONT	318,8	33,6		33,6				33,6		30.240.000	0	0	0	1.176.000	0	0	31.416.000
3	Nguyễn Cảnh Luật, vợ Phạm Thị Chiến	Thôn An Long 2	15	309	ONT	310,4	310,4		210			100,4	310,4		189.000.000	0	0	15.000.000	725.480	441.830.434	5.000.000	651.556.000
4	Nguyễn Vinh Tèo, vợ Nguyễn Thị Hồng Vân	Thôn An Long 2	15	308	ONT	311,6	311,6		210			101,6	311,6		189.000.000	0	0	15.000.000	1.341.000	361.543.715	5.000.000	571.885.000
II	Tổ chức					33.384,8	16.251,6	0,0	0,0	16.129,7	0,0		0,0	439.415.200	0,0	0,0		0,0	0,0		439.415.000	
•			15	108B	BHK	100,4	100,4			100,4												
			15	109F	BHK	38,6	38,6			38,6												
			15	108B	BHK	101,6	101,6			101,6												

1	UBND xã Canh Vinh	15		BCS	195,7	195,7			195,7												
		15	175	BHK	70,0	70,0			70,0			1.960.000						1.960.00			
		15	192	BHK	982,7	234,9			234,9			6.577.200						6.577.00			
		15	74	BHK	917,0	425,7			550,4			15.411.200						15.411.00			
		15	125	BHK	400,0	303,0			303,0			8.484.000						8.484.00			
		15	120	BHK	541,7	285,8			341,3			9.556.400						9.556.00			
		16	3	BHK	27.911,4	12.370,2			12.370,2			346.365.600						346.366.00			
		15	116	BHK	469,0	469,0			469,0			13.132.000						13.132.00			
		16	2	BHK	1.656,7	1.656,7			1.354,6			37.928.800						37.929.00			
III. TỔNG CỘNG (I + II)							60.451,3	27.582,1	105,7	4.710,9	5.932,6		27.436,8	64	1.341.284.600	584.170.800	18.900.000		117.746.186	839.062.148	2.941.162.00
IV. CHI PHÍ GPMB (2%)																					58.823.00
TỔNG CỘNG (III + IV)																					2.999.985.00